

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009



Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình bản báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty CP Thiết Bị Y Tế VIMEC cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

1. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY

Công ty CP Thiết Bị Y Tế VIMEC được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002721 ngày 01 tháng 10 năm 2004, và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 9 số 0300482019 ngày 09 tháng 09 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động của Công ty : Số 332, đường Tô Hiến Thành, Quận 10, Tp Hồ Chí Minh.

Hình thức hoạt động : Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty : Kinh doanh thiết bị y tế, thiết bị khoa học, các sản phẩm sinh học, kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn lắp đặt thiết bị y tế- khoa học- labo xét nghiệm- công nghiệp, cho thuê thiết bị- dụng cụ y tế.

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Hội Đồng Quản Trị :

Ông Trương Hùng	: Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trần Thanh Hải	: Phó Chủ tịch
Bà Trương Hồng Tâm	: Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	: Ủy viên
Ông Trần Thanh Sơn	: Ủy viên

Ban Tổng Giám Đốc:

Ông Trương Hùng	: Tổng Giám Đốc
Ông Lý Xuân Lâm	: Phó Tổng Giám Đốc
Bà Trần Lưu Kim Phụng	: Giám Đốc Tài chính

Kế toán trưởng:

Bà Trần Lưu Kim Phụng	: Kế toán trưởng
-----------------------	------------------

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NIÊN ĐỘ 2009:

Ban Tổng Giám đốc nhất trí với các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Dịch Vụ Tin Học TP. Hồ Chí Minh (AISC).

- Tổng doanh thu:	291.404.307.329 VND
- Tổng chi phí:	281.238.060.570 VND
- Lãi trước thuế:	10.166.246.759 VND

4. KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP:

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. HCM (AISC) được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty CP Thiết Bị Y Tế VIMEC.

5. CAM KẾT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

- Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty được lập, Ban Tổng Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc niên độ.
- Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.
- Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Công ty kể từ cuối năm tài chính để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác.
- Không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính.
- Các hoạt động trong năm của Công ty được phản ánh trên báo cáo tài chính không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.
- Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán được thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

6. XÁC NHẬN

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TM. Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc
TRƯƠNG HÙNG

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2010.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email : aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 1009471 /AISCDN03

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009
CỦA CÔNG TY CP THIẾT BỊ Y TẾ VIMEC

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CP THIẾT BỊ Y TẾ VIMEC

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng Cân Đối Kế Toán, Báo Cáo Kết Quả Kinh Doanh, Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Và Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, được lập ngày 01 tháng 04 năm 2010 của Công ty CP Thiết Bị Y Tế VIMEC từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Trên căn bản áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến số liệu và công bố trên báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Như đã nêu ở các mục V3.3, V9.7 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, chúng tôi đã tiến hành gửi thư xác nhận công nợ nhưng vẫn chưa nhận được đầy đủ phản hồi từ các bên liên quan.

Theo quan điểm của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các yếu tố nêu trên (nếu có), xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty CP Thiết Bị Y Tế VIMEC tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên



Phan Thị Mỹ Huệ

Chứng chỉ KTV số: 0536/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2010

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Đặng Ngọc Tú

Chứng chỉ KTV số: 0213/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

CÔNG TY CP THIẾT BỊ Y TẾ VIMEC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009 (*)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121.961.088.433	117.808.672.664
I. Tiền	110	V.1	7.618.187.082	12.963.806.373
1. Tiền	111		6.618.187.082	11.463.806.373
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	19.228.656.668	14.009.317.963
1. Đầu tư ngắn hạn	121		19.228.656.668	14.009.317.963
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	60.400.436.379	60.723.946.494
1. Phải thu khách hàng	131		61.152.936.929	57.634.743.993
2. Trả trước cho người bán	132		941.039.721	1.961.844.965
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		527.770.877	1.146.357.536
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.221.311.148)	(19.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	29.356.124.730	26.934.730.303
1. Hàng tồn kho	141		30.396.146.077	27.873.323.507
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.040.021.347)	(938.593.204)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	5.357.683.574	3.176.871.531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.271.940	59.619.543
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		338.423.391	389.910.198
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		65.648.058	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.930.340.185	2.727.341.790
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.538.324.222	13.210.811.496
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CÔNG TY CP THIẾT BỊ Y TẾ VIMEC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009 (*)
II. Tài sản cố định	220	V.6	9.806.435.691	12.311.248.026
1. TSCĐ hữu hình	221		9.806.435.691	12.258.373.026
- Nguyên giá	222		19.792.154.488	19.775.991.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.985.718.797)	(7.517.618.353)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		77.713.447	77.713.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(77.713.447)	(77.713.447)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	52.875.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	18.379.742.850	450.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		450.000.000	450.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		17.962.170.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(32.427.150)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.8	1.352.145.681	449.563.470
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.352.145.681	449.563.470
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		151.499.412.655	131.019.484.160

CÔNG TY CP THIẾT BỊ Y TẾ VIMEC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009 (*)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		100.072.987.156	82.557.619.886
I. Nợ ngắn hạn	310	V.9	96.581.487.156	82.541.518.570
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		3.000.000.000	-
2. Phải trả cho người bán	312		82.014.559.328	72.085.920.265
3. Người mua trả tiền trước	313		2.876.299.579	4.154.446.020
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1.549.998.951	1.190.680.874
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		66.700.000	-
7. Phải trả nội bộ	317		18.725.000	18.725.000
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		6.628.306.273	4.910.379.598
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		426.898.025	181.366.813
II. Nợ dài hạn	330	V.10	3.491.500.000	16.101.316
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		3.491.500.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	16.101.316
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.11	51.426.425.499	48.461.864.274
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410		51.421.957.787	48.457.396.562
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31.096.850.000	31.096.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.695.287.000	10.695.287.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5.230.491	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.108.949.381	3.362.808.576
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		426.884.786	279.421.408
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.174.953.261	2.906.749.524

CÔNG TY CP THIẾT BỊ Y TẾ VIMEC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009 (*)
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		913.802.869	116.280.054
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.467.712	4.467.712
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		4.467.712	4.467.712
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		151.499.412.655	131.019.484.160

(*) Số liệu được phân loại lại cho phù hợp theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	46.625.520.130
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	19.000.000
5. Ngoại tệ các loại		-	-
Dollar Mỹ (USD)		33.095,00	39.432,31
Euro (EUR)		1.260,00	1.291,32
Yên Nhật (JPY)		5.968,00	5.968,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2010

Kế toán trưởng

TRẦN LƯU KIM PHỤNG

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG HÙNG

CÔNG TY CP THIẾT BỊ Y TẾ VIMEC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	290.715.904.515	265.714.150.956
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		3.250.616.379	4.655.192.976
3 Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		287.465.288.136	261.058.957.980
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.02	256.574.941.245	241.841.642.919
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		30.890.346.891	19.217.315.061
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.591.607.127	2.934.831.976
7 Chi phí tài chính	22	VI.04	5.257.131.694	4.997.533.740
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		173.420.000	1.040.866.171
8 Chi phí bán hàng	24	VI.05	9.583.697.911	7.155.865.247
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	8.573.194.506	5.554.854.999
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.067.929.907	4.443.893.051
11 Thu nhập khác	31	VI.07	1.347.412.066	361.604.230
12 Chi phí khác	32	VI.08	1.249.095.214	33.367.705
13 Lợi nhuận khác	40		98.316.852	328.236.525
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.166.246.759	4.772.129.576
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.190.897.974	602.932.513
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.975.348.785	4.169.197.063
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.886	1.624

Tp Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2010

Kế toán trưởng



TRẦN LƯU KIM PHỤNG

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG HÙNG

CÔNG TY CP THIẾT BỊ Y TẾ VIMEC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	294.291.335.013	262.971.229.800
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(242.506.213.408)	(218.763.933.513)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.230.827.929)	(5.780.485.979)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(106.720.000)	(1.610.152.471)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(320.012.642)	(186.408.085)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	24.364.801.992	29.662.119.242
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(52.383.799.861)	(50.492.667.798)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	17.108.563.165	15.799.701.196
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(58.356.979)	(361.043.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22	(21.531.710)	145.813.634
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(23.699.990.000)	(93.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	18.848.150.685	79.503.360.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(17.962.170.000)	(450.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.188.284.057	1.397.786.636
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(21.705.613.947)	(13.264.082.930)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	19.310.531.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	(23.814.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.000.000.000	3.941.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(24.995.583.688)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.753.799.000)	(1.475.291.033)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(753.799.000)	(3.243.157.721)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50	(5.350.849.782)	(707.539.455)
<i>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</i>	60	12.963.806.373	13.620.731.374
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	5.230.491	50.614.454
<i>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</i>	70	7.618.187.082	12.963.806.373

Tp Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2010

Kế toán trưởng

TRẦN LƯU KIM PHỤNG

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG HÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết Bị Y Tế VIMEC được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002721 ngày 01 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng số vốn điều lệ là 31.096.850.000 đồng.

Trụ sở chính: 332 Tô Hiến Thành, Quận 10, Tp Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Thiết bị y tế.

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh thiết bị y tế, thiết bị khoa học, các sản phẩm sinh học, kinh doanh bất động sản.

4. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty: 145 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam ban hành.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2009: 17.941 đ/usd (tỷ giá Bình quân Liên Ngân hàng).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không trích lập.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng sự hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc thiết bị	8 năm
Dụng cụ quản lý	04- 08 năm
TSCĐ khác	05 - 10 năm

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 12 tháng.

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng thời hạn trên 12 tháng đến 36 tháng.

9. Khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công,...

11. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**12.1 Doanh thu bán hàng**

Khi bán hàng hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

12.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

12.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	31/12/2009	01/01/2009
1.1 Tiền mặt	1.644.838.709	1.212.411.300
Tiền gửi ngân hàng	4.973.462.042	10.251.395.073
Tiền gửi ngân hàng VND	4.345.964.194	9.528.665.402
Tiền gửi ngân hàng USD	593.862.555	689.511.973
Tiền gửi ngân hàng EUR	32.477.322	32.055.728
Tiền gửi ngân hàng JPY	1.157.971	1.161.970
Tổng cộng	6.618.300.751	11.463.806.373

CÔNG TY CP THIẾT BỊ Y TẾ VIMEC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1.2 Các khoản tương đương tiền

	31/12/2009	01/01/2009
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	1.000.000.000	1.500.000.000
Tổng cộng	1.000.000.000	1.500.000.000

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn	19.228.656.668	14.009.317.963
Cộng	19.228.656.668	14.009.317.963
Trừ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)	-	-
Tổng cộng	19.228.656.668	14.009.317.963

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
3.1 Phải thu khách hàng		
<i>Khách hàng trong nước</i>	61.152.936.929	57.634.743.993
Cộng	61.152.936.929	57.634.743.993

3.2 Trả trước người bán

<i>Khách hàng trong nước</i>	11.310.824	1.961.844.965
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	929.728.897	-
Cộng	941.039.721	1.961.844.965

3.3 Phải thu khác

- Phải thu khác (*)

<i>Khách hàng trong nước</i>	527.770.877	1.146.357.536
Cộng	527.770.877	1.146.357.536
Tổng Cộng	62.621.747.527	60.742.946.494
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	(2.221.311.148)	(19.000.000)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	60.400.436.379	60.723.946.494

(*) Đã tiến hành gửi thư xác nhận nhưng vẫn chưa nhận được phản hồi từ các bên liên quan.

CÔNG TY CP THIẾT BỊ Y TẾ VIMEC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
Hàng mua đang đi đường	78.540.000	46.872.660
Nguyên liệu, vật liệu	136.331.030	141.266.767
Chi phí sản xuất dở dang	934.396.451	1.664.745.149
Thành phẩm tồn kho	-	68.990.250
Hàng hoá	29.246.878.596	25.897.909.681
Hàng gửi đi bán	-	53.539.000
Tổng cộng	30.396.146.077	27.873.323.507
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	(1.040.021.347)	(938.593.204)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	29.356.124.730	26.934.730.303

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Số đầu năm	59.619.543	57.978.440
Phát sinh trong năm	122.975.698	4.200.920.974
Trừ: Kết chuyển chi phí trong kỳ	159.323.301	194.131.504
Trừ: Kết chuyển giảm khác	-	4.005.148.367
Số cuối năm	23.271.940	59.619.543
5.2 Thuế GTGT được khấu trừ		
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	338.423.391	389.910.198
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ		
Cộng	338.423.391	389.910.198
5.3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Thuế GTGT hàng bán ra	64.778.058	-
Khoản thuế khác	870.000	-
Cộng	65.648.058	-
5.4 Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	1.547.491.990	703.635.000
Nhân viên Công ty	1.547.491.990	703.635.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.382.848.195	2.023.706.790
Cộng	4.930.340.185	2.727.341.790
Tổng Cộng	5.357.683.574	3.176.871.531

CÔNG TY CP THIẾT BỊ Y TẾ VIMEC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

6. Tài sản cố định

6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu năm	15.919.180.431	1.290.414.938	1.190.486.418	1.375.909.592	19.775.991.379
- Mua trong năm	-	-	83.691.427	27.780.579	111.472.006
- ĐT XDCB h. thành	30.576.400	-	-	-	30.576.400
- Thanh lý, nhượng bán	-	(100.847.297)	-	(25.038.000)	(125.885.297)
Số dư cuối năm	15.949.756.831	1.189.567.641	1.274.177.845	1.378.652.171	19.792.154.488
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.354.766.525	1.012.788.130	1.007.695.011	1.142.368.687	7.517.618.353
- Khấu hao trong năm	2.205.160.571	169.003.772	51.814.562	105.052.415	2.531.031.320
- Thanh lý, nhượng bán	-	(50.522.876)	-	(12.408.000)	(62.930.876)
Số dư cuối năm	6.559.927.096	1.131.269.026	1.059.509.573	1.235.013.102	9.985.718.797
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	11.564.413.906	277.626.808	182.791.407	233.540.905	12.258.373.026
Số dư cuối năm	9.389.829.735	58.298.615	214.668.272	143.639.069	9.806.435.691

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.650.106.009 VNĐ.

CÔNG TY CP THIẾT BỊ Y TẾ VIMEC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		77.713.447	77.713.447
Số dư cuối năm	-	77.713.447	77.713.447
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		77.713.447	77.713.447
Số dư cuối năm	-	77.713.447	77.713.447
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-

31/12/2009

01/01/2009

6.3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí sửa chữa văn phòng	-	52.875.000
Cộng	-	52.875.000
Tổng cộng	9.806.435.691	12.311.248.026

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

31/12/2009

01/01/2009

7.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty Hamec	450.000.000	450.000.000
Cộng	450.000.000	450.000.000

7.2 Đầu tư dài hạn khác

Dự án Khu dân cư tại phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9	17.962.170.000	-
Cộng	17.962.170.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)	(32.427.150)	-
Cộng giá trị thuần	18.412.170.000	450.000.000
Tổng Cộng	18.379.742.850	900.000.000

8. Tài sản dài hạn khác

31/12/2009

01/01/2009

8.1 Chi phí trả trước dài hạn

Số dư đầu năm	449.563.470	67.611.289
Cộng: phát sinh tăng trong kỳ	1.604.317.238	470.575.571
Trừ: kết chuyển chi phí trong kỳ	701.735.027	88.623.390
Số dư cuối năm	1.352.145.681	449.563.470

CÔNG TY CP THIẾT BỊ Y TẾ VIMEC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nợ ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
9.1 Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	3.000.000.000	-
Cộng	3.000.000.000	-
Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn		
Vay Tổng Công ty Thiết Bị Y Tế Việt Nam (*)	3.000.000.000	-
Cộng	3.000.000.000	-

(*) Hợp đồng vay vốn có kỳ hạn số 01/2009/TCT-VIMEC ngày 05/03/2009, Số tiền 3.000.000.000 VND. Lãi suất tiền vay: 0,58%/ tháng. Mục đích vay: vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày hợp đồng, được gia hạn thêm một năm theo phụ lục hợp đồng số 01 và 02 của hợp đồng.

	31/12/2009	01/01/2009
9.2 Phải trả nhà cung cấp		
Phải trả nhà cung cấp trong nước	18.526.402.004	13.654.425.095
Phải trả nhà cung cấp nước ngoài	63.488.157.324	58.431.495.170
Cộng	82.014.559.328	72.085.920.265
9.3 Người mua trả tiền trước		
Khách hàng trong nước	2.876.299.579	4.154.446.020
Khách hàng ngoài nước	-	-
Cộng	2.876.299.579	4.154.446.020
9.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	287.840.502	266.443.292
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	98.806.248	98.343.703
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.124.230.913	320.012.642
Thuế thu nhập cá nhân	39.121.288	505.564.321
Các loại thuế khác	-	316.916
Cộng	1.549.998.951	1.190.680.874
9.5 Chi phí phải trả		
Phải trả lãi vay cá nhân	66.700.000	-
Cộng	66.700.000	-

CÔNG TY CP THIẾT BỊ Y TẾ VIMEC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9.6 Phải trả nội bộ

Phải trả ngắn hạn nội bộ	18.725.000	18.725.000
Cộng	18.725.000	18.725.000

9.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn	88.658.475	76.272.875
Bảo hiểm xã hội	20.081.151	14.342.897
Bảo hiểm y tế	5.218.908	17.242.714
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	5.856.016.007	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	658.331.732	4.802.521.112
Cộng	6.628.306.273	4.910.379.598

(*) Đã tiến hành gửi thư xác nhận nhưng vẫn chưa nhận được đầy đủ phản hồi từ các bên liên quan.

9.8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	426.898.025	181.366.813
Cộng	426.898.025	181.366.813
Tổng cộng	96.581.487.156	82.541.518.570

10. Nợ dài hạn

10.1 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.491.500.000	-
Cộng	3.491.500.000	-

11. Vốn chủ sở hữu

11.1 Nhà đầu tư và vốn góp

		31/12/2009	01/01/2009
Vốn góp của Nhà Nước	13,78%	4.284.000.000	4.284.000.000
Vốn góp của các cổ đông trong Công ty	34,00%	10.571.460.000	10.571.460.000
Vốn góp của các cổ đông ngoài Công ty	46,65%	14.506.390.000	14.506.390.000
Vốn góp của các pháp nhân	5,57%	1.735.000.000	1.735.000.000
Tổng cộng	100,00%	31.096.850.000	31.096.850.000

CÔNG TY CP THIẾT BỊ Y TẾ VIMEC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.2 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ của doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	18.300.000.000	4.338.920.000	-	3.114.307.616	-	25.753.227.616
Lãi năm trước	-	-	-	-	5.886.274.746	5.886.274.746
Tăng khác	12.796.850.000	6.513.681.000	-	3.434.671.892	-	22.745.202.892
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(235.208.844)	(235.208.844)
Giảm khác	-	(157.314.000)	-	-	(5.534.785.848)	(5.692.099.848)
Số dư cuối năm trước	31.096.850.000	10.695.287.000	-	6.548.979.508	116.280.054	48.457.396.562
Lãi năm nay	-	-	-	-	8.975.348.785	8.975.348.785
Tăng khác	-	-	527.433.373	58.663.703	66.667.061	652.764.137
Trích quỹ DPTC, ĐTPT	-	-	-	6.422.140.574	(6.422.140.574)	-
Thuế TNDN được giảm theo NĐ 64	-	-	-	1.205.709.796	(1.205.709.796)	-
Trích quỹ khen thưởng PL	-	-	-	-	(347.503.261)	(347.503.261)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.469.464.500)	-	(5.469.464.500)
Giảm khác	-	-	(522.202.882)	(55.241.654)	(269.139.400)	(846.583.936)
Số dư cuối năm nay	31.096.850.000	10.695.287.000	5.230.491	8.710.787.427	913.802.869	51.421.957.787

CÔNG TY CP THIẾT BỊ Y TẾ VIMEC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.3 Cổ phiếu	31/12/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.109.685	3.109.685
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	3.109.685	3.109.685
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>3.109.685</i>	<i>3.109.685</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.109.685	3.109.685
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>3.109.685</i>	<i>3.109.685</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.</i>		
11.4 Các quỹ của DN		
Quỹ đầu tư phát triển	5.108.949.381	3.362.808.576
Quỹ dự phòng tài chính	426.884.786	279.421.408
Quỹ khác	3.174.953.261	2.906.749.524
Cộng	8.710.787.427	6.548.979.508
11.5 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu	31/12/2009	01/01/2009
Nguồn kinh phí và quỹ khác		
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	4.467.712	4.467.712
Cộng	4.467.712	4.467.712

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009	Năm 2008
Doanh thu bán hàng	266.383.900.099	251.271.641.805
Doanh thu sửa chữa thiết bị y tế (xưởng)	13.006.925.408	8.839.601.528
Doanh thu ủy thác	26.768.438	227.524.618
Doanh thu phí viện trợ	895.316.113	2.241.938.367
Doanh thu thuê kho	2.840.322.031	2.468.492.130
Doanh thu khác	-	280.435.727
Doanh thu hoa hồng đại lý	7.518.201.597	212.000.000
Doanh thu nội bộ	44.470.829	172.516.781
Cộng	290.715.904.515	265.714.150.956
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.250.616.379	4.655.192.976
+ Giảm giá hàng bán	51.742.296	3.403.183
+ Hàng bán bị trả lại	3.198.874.083	4.651.789.793
Doanh thu thuần	287.465.288.136	261.058.957.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009	Năm 2008
Giá vốn hoạt động thương mại	244.385.718.412	233.664.832.072
Giá vốn hoạt động dịch vụ	12.079.558.979	8.166.031.583
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	109.663.854	10.779.264
Cộng	256.574.941.245	241.841.642.919

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	1.581.043.847	1.465.815.181
Lãi từ bán trái phiếu ngắn hạn	-	3.360.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	868.296.627	1.403.240.354
Doanh thu hoạt động tài chính khác	142.266.653	62.416.441
Cộng	2.591.607.127	2.934.831.976

4. Chi phí tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí lãi vay	173.420.000	1.040.866.171
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.051.284.544	3.956.667.569
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	32.427.150	-
Cộng	5.257.131.694	4.997.533.740

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí nhân viên	3.812.926.542	3.191.284.657
Chi phí vật liệu, bao bì	-	44.845.347
Chi phí: dụng cụ, đồ dùng	14.973.547	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.231.336.294	766.591.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.461.384.180	1.892.583.073
Chi phí bằng tiền khác	1.063.077.348	1.260.560.957
Cộng	9.583.697.911	7.155.865.247

CÔNG TY CP THIẾT BỊ Y TẾ VIMEC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí nhân viên quản lý	1.953.423.485	2.051.160.600
Chi phí vật liệu quản lý	2.285.715	87.275.230
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.957.254	42.231.015
Chi phí khấu hao TSCĐ	228.265.925	314.904.924
Thuế, phí và lệ phí	2.578.524.907	1.432.874.289
Chi phí dự phòng	2.202.311.148	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	691.348.386	1.049.192.160
Chi phí bằng tiền khác	657.415.938	577.216.781
Cộng	8.322.532.758	5.554.854.999

7. Thu nhập khác

	Năm 2009	Năm 2008
Thu thanh lý tài sản cố định	41.422.711	238.879.858
Thu nhập khác	758.944	122.724.372
Thu nhập điện, nước	1.305.230.411	-
Cộng	1.347.412.066	361.604.230

8. Chi phí khác

	Năm 2009	Năm 2008
Nhượng bán, thanh lý TSCĐ	62.954.421	33.367.705
Chi phí khác	500.000.000	-
Chi phí điện, nước	686.140.793	-
Cộng	1.249.095.214	33.367.705

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.166.246.759	4.772.129.576
Các khoản điều chỉnh tăng	116.280.054	-
- Chênh lệch tỷ giá	116.280.054	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(116.280.054)
- Chênh lệch tỷ giá	-	(116.280.054)
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	10.282.526.813	4.655.849.522
Thu nhập từ hoạt động ưu đãi thuế	6.954.791.070	4.655.849.522
Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi	12,5%	14%
Thuế TNDN được ưu đãi	869.348.884	651.818.933

CÔNG TY CP THIẾT BỊ Y TẾ VIMEC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi thuế	3.327.735.743	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp không được ưu đãi	25%	-
<i>Thuế TNDN từ hoạt động không được ưu đãi thuế</i>	<i>831.933.936</i>	<i>-</i>
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.701.282.820	651.818.933
Thuế TNDN được giảm 30%	510.384.846	48.886.420
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.190.897.974	602.932.513

Căn cứ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002721 ngày 01/10/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp; căn cứ vào Điểm 2 Điều 36 Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi hoạt động có lãi, và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm thứ 3 công ty được giảm 50% thuế TNDN.

10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.975.348.785	4.169.197.063
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.109.685	2.567.532
- Từ ngày 01/01/2008 đến 09/05/2008	-	1.830.000
- Từ ngày 09/05/2008 đến 31/12/2008	-	737.532
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.886	1.624

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.415.333.902	7.844.928.554
Chi phí nhân công	7.020.473.724	5.533.119.038
Chi phí dụng cụ sản xuất, dụng cụ văn phòng	23.930.801	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.525.312.485	1.085.796.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.583.367.888	4.455.878.312
Chi phí khác bằng tiền	1.838.554.809	1.908.404.435
Cộng	25.406.973.609	20.828.126.396

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Tp Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2010

Kế toán trưởng



TRẦN LƯU KIM PHỤNG

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG HÙNG